

Số/No. 76.../2025/SBB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất giữa niên độ năm
2025, kết thúc tại ngày 30/06/2025)

Ho Chi Minh City, July 30, 2025

(Information disclosure of Separate and
Consolidated Interim Financial Statements
for the Six-Month period ended June 30, 2025)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: **Hanoi Stock Exchange (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements year 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Sai Gon, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– BCTC giữa niên độ năm 2025/Financial Statements for haft year 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);



Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

Yes No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Yes No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:
<https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website at the link: <https://sabibeco.com/shareholder/>

Lee
Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2025/
*Separate Interim Financial Statements
for the Six-Month Period Ended June 30,
2025*
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm
2025/
*Consolidate Interim Financial
Statements for the Six-Month Period
Ended June 30, 2025*

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP
ĐOÀN
BIA SÀI
GÒN
BÌNH TÂY**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BIA SÀI
GÒN BÌNH TÂY
DN:
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0304116373, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BIA SÀI
GÒN BÌNH TÂY, S=Hò
Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.08.01
11:22:06+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.2



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2025
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		883.143.749.668	639.359.300.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.515.094.424	14.607.708.916
1. Tiền	111	V.1	49.515.094.424	14.607.708.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		722.903.469.150	491.598.010.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	304.003.294.580	225.343.128.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	716.243.933	1.004.939.621
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	364.000.000.000	220.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	54.431.030.521	45.497.042.206
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-247.099.884	-247.099.884
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	109.350.295.472	131.829.936.597
1. Hàng tồn kho	141		112.886.545.372	131.829.936.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.536.249.900	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.374.890.622	1.323.645.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	537.806.456	486.560.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.085.737.097.179	1.275.392.115.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	16.000.000
II. Tài sản cố định	220		544.181.370.104	581.991.243.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221		480.371.543.171	517.301.135.497
- Nguyên giá	222	V.9	2.034.629.406.468	2.032.368.570.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.554.257.863.297	-1.515.067.434.589
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63.809.826.933	64.690.107.849
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21.948.823.057	-21.068.542.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		486.899.145.862	628.065.312.180
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	837.487.284.146	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	40.000.000.000	240.605.263.158
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	222.772.113.158	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2d	-613.360.251.442	-613.360.251.442
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.640.581.213	65.319.560.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	40.453.597.693	51.370.855.907
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.186.983.520	13.948.704.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.968.880.846.847	1.914.751.416.322

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		498.894.315.383	509.756.383.212
I. Nợ ngắn hạn	310		498.894.315.383	509.756.383.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	88.402.461.328	51.383.093.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23.986.433.017	10.059.556.344
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	187.407.173.974	134.670.077.249
4. Phải trả người lao động	314		6.238.246.847	8.501.043.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.700.747.732	3.238.543.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.164.581.647	4.704.574.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	181.164.991.597	297.157.402.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.829.679.241	42.092.855
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.469.986.531.464	1.404.995.033.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.469.986.531.464	1.404.995.033.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			408.385.929.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.032.421.000	-315.345.006.691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.040.922.646	-315.345.006.691
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.991.498.354	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.968.880.846.847	1.914.751.416.322

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Nguyên Trung

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lee Chio Lim Larry

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

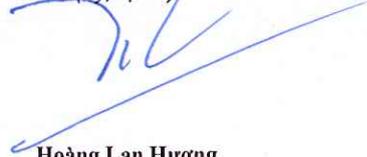
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	496.363.672.091	280.566.964.894	848.923.690.805	635.382.713.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	496.363.672.091	280.566.964.894	848.923.690.805	635.382.713.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	450.607.418.044	269.498.697.576	787.381.093.325	604.935.316.148
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.756.254.047	11.068.267.318	61.542.597.480	30.447.397.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.126.062.044	3.567.380.191	35.177.040.520	14.569.469.364
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.682.287.730	73.132.841.865	8.376.732.213	177.393.026.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.678.806.156	4.488.216.916	8.370.717.797	8.689.732.582
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.197.083.277	5.267.929.969	7.784.351.617	10.289.759.961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.410.874.689	5.920.926.317	12.843.609.079	11.541.183.270
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		64.592.070.395	-69.686.050.642	67.714.945.091	-154.207.102.962
12. Thu nhập khác	31	VI.9	181.877.182		98.693.273	
13. Chi phí khác	32	VI.10	29.833.726	261.420	34.553.624	2.671.592
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		152.043.456	-261.420	64.139.649	-2.671.592
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.744.113.851	-69.686.312.062	67.779.084.740	-154.209.774.554
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.744.113.851	-69.686.312.062	67.779.084.740	-154.209.774.554

Người lập biểu

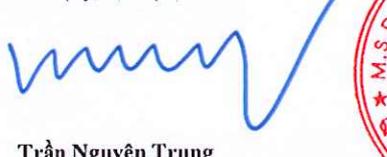
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Nguyên Trung

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lee Chio Lim Larry

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.779.084.740	-154.209.774.554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.326.213.785	43.957.125.957
- Các khoản dự phòng	03		3.536.249.900	60.761.678.945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-34.505.151.909	94.254.276.469
- Chi phí lãi vay	06		9.539.408.210	8.689.732.582
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.675.804.726	53.453.039.399
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-72.089.303.603	-1.075.812.552
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.241.361.826	21.428.461.128
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		40.508.883.410	-57.240.562.802
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.866.012.727	15.116.954.652
- Tiền lãi vay đã trả	14		-9.626.522.776	-11.309.341.969
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.576.236.310	20.402.737.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		-6.076.909.300	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		181.818.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-144.000.000.000	-125.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		141.166.166.318	115.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.052.484.412	14.540.478.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.323.559.612	4.540.478.373
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		394.057.570.451	389.771.942.417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-510.049.980.865	-365.840.439.679
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-42.943.966.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-115.992.410.414	-19.012.463.762

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.907.385.508	5.930.752.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.607.708.916	33.524.408.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49.515.094.424	39.455.161.402

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Nguyên Trung

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lee Chio Lim Larry

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/6/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 4 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài Chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 41 - 49 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (Lấy kể từ đầu năm đến

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025 VND	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 VND
- Tiền mặt	1.836.536	291.714.394
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.513.257.888	14.315.994.522
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	49.515.094.424	14.607.708.916

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	100%	411.860.251.442
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	225.627.032.704	100%	366.793.199.022
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
Cộng		837.487.284.146		978.653.450.464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025			Số đầu năm tại ngày 01/01/2025		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn				18,46%	10.350.000	200.605.263.158
Cộng			40.000.000.000			240.605.263.158

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.350.000	200.605.263.158		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		222.772.113.158		22.166.850.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		411.860.251.442		411.860.251.442
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		200.000.000.000		200.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		613.360.251.442		613.360.251.442

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	172.972.587.481	82.033.655.514
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	112.269.668.010	125.470.033.229
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	7.642.520.298	6.413.520.486
KTCR KASEKAM CO., LTD	-	4.213.803.500
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	4.550.300.387
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.118.518.791	2.661.814.961
Cộng	304.003.294.580	225.343.128.077

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	172.972.587.481	82.033.655.514
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	112.269.668.010	125.470.033.229
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.578.414.643	4.550.300.387

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Trả trước ngắn hạn khác	716.243.933	1.004.939.621
Cộng	716.243.933	1.004.939.621

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	364.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	364.000.000.000	220.000.000.000

6. Phải thu khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Phải thu ngắn hạn khác	53.752.403.521	45.290.945.206
Phải thu về BHXH		
Phải thu tiền cổ tức	34.810.000.000	34.810.000.000
Tạm ứng	315.609.000	125.000.000
- Phải thu lãi cho vay	18.626.794.521	10.355.945.206
- Phải thu khác		
Phải thu dài hạn khác	16.000.000	16.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000	16.000.000
Cộng	53.768.403.521	45.306.945.206
Phải thu khác là các bên liên quan		
	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	53.905.094.521	45.165.945.206
Cộng	53.905.094.521	45.165.945.206

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	57.111.615.256		59.797.856.664	
- Công cụ, dụng cụ;	7.245.630.186	-3.536.249.900	7.245.560.186	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	34.655.349.892		39.153.958.044	
- Thành phẩm;	9.797.945.691		22.514.344.995	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;	4.076.004.347		3.118.216.708	
Cộng	112.886.545.372	-3.536.249.900	131.829.936.597	

8. Chi phí trả trước

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	537.806.456	486.560.969
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	-	9.356.039.120
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.056.445.907	7.850.534.404
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.833.309.795	2.087.782.518
- Tiền thuê đất (HQ)	12.131.348.130	12.345.044.562
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.432.493.861	19.731.455.303
Cộng	40.991.404.149	51.857.416.876

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	388.963.904.939	1.612.267.435.256	25.510.902.961	3.359.527.256	2.266.799.696	2.032.368.570.108
- Mua trong năm		4.587.626.000				4.587.626.000
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			-2.326.789.640			-2.326.789.640
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	388.963.904.939	1.616.855.061.256	23.184.113.321	3.359.527.256	2.266.799.696	2.034.629.406.468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	197.373.109.053	1.290.050.891.659	22.036.665.622	3.339.968.601	2.266.799.672	1.515.067.434.607
- Khấu hao trong năm	9.880.893.846	31.021.741.027	611.270.213	3.313.220	24	41.517.218.330
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			-2.326.789.640			-2.326.789.640
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	207.254.002.899	1.321.072.632.686	20.321.146.195	3.343.281.821	2.266.799.696	1.554.257.863.297
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	191.590.795.886	322.216.543.597	3.474.237.339	19.558.655	24	517.301.135.501
- Tại ngày cuối quý	181.709.902.040	295.782.428.570	2.862.967.126	16.245.435		480.371.543.171

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối quý	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.699.917.141	1.127.625.000	241.000.000	21.068.542.141
- Khấu hao trong năm	880.280.916			880.280.916
Số dư cuối năm	20.580.198.057	1.127.625.000	241.000.000	21.948.823.057
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	64.690.107.849			64.690.107.849
- Tại ngày cuối quý	63.809.826.933			63.809.826.933

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	62.691.674.505	20.624.439.019
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	9.986.973.639	10.534.146.480
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	3.748.519.200	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Môi trường Gia Hân		983.974.306
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.126.619.126	1.926.064.796
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum		2.196.502.859
Công Ty CP Rượu Bình Tây	330.220.001	5.105.648.574
Công Ty TNHH TM và Vận Tải Thái Tân		6.426.201.812
. Phải trả cho các đối tượng khác	10.036.858.625	3.586.116.094
Cộng	88.402.461.328	51.383.093.940

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	62.691.674.505	20.624.439.019
Công Ty CP Rượu Bình Tây	811.816.233	5.105.648.574
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	330.220.001	330.220.001

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Công Ty METRO J TRADING	22.492.959.032	9.404.698.102
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	1.465.660.000	
BILLION NOVA SDN BHD		654.858.242
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	27.813.985	
Cộng	23.986.433.017	10.059.556.344

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.212.010.588	56.832.786.078	49.565.203.634	19.479.593.032
Thuế tiêu thụ đặc biệt	122.070.344.137	734.689.930.345	689.002.620.788	167.757.653.694
Thuế thu nhập cá nhân	232.158.624	1.243.708.981	1.308.317.557	167.550.048
Thuế tài nguyên	2.714.400	14.284.800	14.622.000	2.377.200
Các loại thuế khác	152.849.500	117.786.080	270.635.580	
Cộng	134.670.077.249	792.898.496.284	740.161.399.559	187.407.173.974

	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025
Phải thu				
Thuế TNDN	837.084.166			837.084.166
Cộng	837.084.166			837.084.166

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Chi phí lãi vay	119.122.187	1.737.502.509
Chi phí phải trả khác- Mặt bằng	2.058.373.213	-
Chi phí phải trả khác- Tiền com	186.823.220	-
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	1.336.429.112	1.501.040.602
Cộng	3.700.747.732	3.238.543.111

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.564.782.647	1.104.775.447
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.599.799.000	3.599.799.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	5.164.581.647	4.704.574.447

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.157.402.011	394.057.570.451	510.049.980.865	181.164.991.597
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	60.916.391.737			
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	212.802.985.274			181.164.991.597
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM				
Cộng	297.157.402.011	394.057.570.451	510.049.980.865	181.164.991.597

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	204.800.979.066	2.012.665.554.867
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm						-154.209.774.554	-154.209.774.554
- Giảm khác						43.762.268.000	43.762.268.000
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464			408.385.929.337	-315.345.006.691	1.404.995.033.110
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						67.779.084.740	67.779.084.740
- Tăng khác					-408.385.929.337	408.385.929.337	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						-2.787.586.386	-2.787.586.386
Số dư cuối năm	875.245.360.000	436.708.750.464				158.032.421.000	1.469.986.531.464

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	16,42%	143.723.000.000	16,42%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27%	676.322.360.000	77,27%	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000
Cộng	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		26.414.219.650

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại (USD)	389.321,80	
Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa		9.800.414.142
- Doanh thu bán thành phẩm	845.046.351.913	565.506.513.990
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.611.708.623	58.942.950.770
- Doanh thu khác	265.630.269	1.132.834.908
Cộng	848.923.690.805	635.382.713.810

Doanh thu với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	737.893.664.129,00	447.539.308.362,00
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	17.544.182.531,00	21.820.996.435,00
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	20.907.840,00	1.007.059.130,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa		9.800.414.142
Doanh thu thuần bán thành phẩm	845.046.351.913	565.506.513.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.611.708.623	58.942.950.770
Doanh thu khác	265.630.269	1.132.834.908
Cộng	848.923.690.805	635.382.713.810

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa		6.791.147.944
- Giá vốn bán thành phẩm	784.847.900.207	536.523.727.251
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2.399.529.884	60.201.382.518
- Giá vốn khác	133.663.234	1.419.058.435
Cộng	787.381.093.325	604.935.316.148

Giá vốn với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	698.400.912.811	433.261.240.322
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	15.381.572.465	19.784.335.836
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	19.361.221	990.588.051

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.422.815.045	391.586.577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	25.900.518.682	13.248.873.796
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	853.706.793	929.008.991
Cộng	35.177.040.520	14.569.469.364

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	8.370.717.797	8.689.732.582
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6.014.416	46.878.388
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	60.761.678.945
- Chi phí tài chính khác.	-	107.894.736.842
Cộng	8.376.732.213	177.393.026.757

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.389.834.763	8.083.434.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.433.000	1.927.258.661
Chi phí bằng tiền khác	77.083.854	279.066.456
Cộng	7.784.351.617	10.289.759.961

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	949.503.721	478.960.402
Chi phí cho nhân viên	6.205.062.056	5.614.153.178
Chi phí khấu hao	3.000.891.477	3.219.423.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.124.610	872.304.044
Chi phí bằng tiền khác	1.167.027.215	1.356.342.574
Cộng	12.843.609.079	11.541.183.270

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	181.818.182	
- Điều chỉnh giảm thu nhập khác từ năm trước	-83.124.909	
Cộng	98.693.273	

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Các khoản bị phạt;	34.553.628	2.671.592
- Các khoản khác.	-4	
Cộng	34.553.624	2.671.592

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.779.084.740	-154.209.774.554
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-167.066.685.000	-13.248.873.796
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	167.066.685.000	13.248.873.796
+ Chuyển lỗ của Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	-99.287.600.260	-167.458.648.350
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.133.260.993	465.418.277.548
Chi phí nhân công	36.527.067.906	28.293.286.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.326.213.785	43.957.125.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.223.543.979	24.106.920.148
Chi phí khác bằng tiền	1.693.654.836	2.492.847.943
Cộng	838.903.741.499	564.268.457.954

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	312.000.000	321.000.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	28.815.774.428
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	1.459.130.183.658
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Mua nguyên vật liệu của TCT	574.699.765.960
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Bán nguyên vật liệu	28.114.256
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Thuê đất NMBD	2.058.373.213

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 chưa được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Trần Nguyên Trung

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

Ngày 25 tháng 7 năm 2025